

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		472,968,258,798	421,149,803,478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,330,434,877	28,460,379,060
111	1. Tiền		8,330,434,877	28,460,379,060
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206,580,668,239	183,064,254,076
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	203,086,882,865	177,943,745,975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2,622,739,717	4,699,027,666
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	871,045,657	421,480,435
140	IV. Hàng tồn kho	7	218,385,805,277	173,696,773,567
141	1. Hàng tồn kho		218,385,805,277	173,696,773,567
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39,671,350,405	35,928,396,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6,514,770,877	2,288,932,979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32,879,273,261	33,333,431,903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	277,306,267	306,031,893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156,506,704,399	143,496,568,153
220	II. Tài sản cố định		153,365,985,483	137,876,852,742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	152,923,760,483	137,380,477,742
222	- Nguyên giá		320,464,954,878	297,059,633,162
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167,541,194,395)	(159,679,155,420)
227	2. Tài sản cố định vô hình		442,225,000	496,375,000
228	- Nguyên giá		541,500,000	541,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99,275,000)	(45,125,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	84,492,100	112,656,130
231	- Nguyên giá		1,478,303,812	1,478,303,812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,393,811,712)	(1,365,647,682)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,386,006,816	5,507,059,281
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2,386,006,816	5,507,059,281
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		670,220,000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		670,220,000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>629,474,963,197</u>	<u>564,646,371,631</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>437,054,781,374</b>	<b>375,630,099,283</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>431,031,107,365</b>	<b>375,630,099,283</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	158,909,326,017	117,252,949,356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		296,124,552	1,813,135,816
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4,325,725,119	3,048,828,022
314	4. Phải trả người lao động		7,267,379,854	7,041,858,323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3,568,913,239	508,981,118
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2,171,064,823	1,608,793,426
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	248,334,530,411	243,935,795,183
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3,789,886,768	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,368,156,582	419,758,039
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6,023,674,009</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6,023,674,009	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>192,420,181,823</b>	<b>189,016,272,348</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>192,420,181,823</b>	<b>189,016,272,348</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115,000,000,000	115,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115,000,000,000	115,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7,094,556,539	7,094,556,539
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10,530,817,232	10,530,817,320
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99,898,530)	(99,898,530)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,146,563,861	1,146,563,773
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58,748,142,721	55,344,233,246
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41,445,242,246	41,070,329,608
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17,302,900,475	14,273,903,638
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>629,474,963,197</b>	<b>564,646,371,631</b>

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Th uý	quý 2/2019	quý 2/2018	6T/2019	6T/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	510,841,000,279	615,482,945,043	1,019,960,352,087	1,135,434,525,736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4,814,550,662	3,449,220,078	9,709,417,789	5,877,929,262
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		506,026,449,617	612,033,724,965	1,010,250,934,298	1,129,556,596,474
11	4. Giá vốn hàng bán	20	475,458,394,935	602,605,191,980	952,064,475,204	1,104,656,620,389
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,568,054,682	9,428,532,985	58,186,459,094	24,899,976,085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	346,825,361	240,189,409	417,615,633	528,667,286
22	7. Chi phí tài chính	22	1,972,062,674	2,462,820,379	7,797,533,939	4,953,505,512
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,077,662,125	2,455,822,331	7,521,787,414	4,833,851,602
25	8. Chi phí bán hàng	23	4,454,851,749	5,041,454,023	11,523,224,435	8,980,313,005
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,573,816,807	8,279,940,652	17,386,955,949	14,754,446,449
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,914,148,813	(6,115,492,660)	21,896,360,404	(3,259,621,595)
31	11. Thu nhập khác	25	82,394,700	325,751,430	178,312,350	484,532,339
32	12. Chi phí khác		446,047,160	-	446,047,160	-
40	13. Lợi nhuận khác		(363,652,460)	325,751,430	(267,734,810)	484,532,339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,550,496,353	(5,789,741,230)	21,628,625,594	(2,775,089,256)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2,910,099,271	(602,930,395)	4,325,725,119	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,640,397,082	(5,186,810,835)	17,302,900,475	(2,775,089,256)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1,014	(452)	1,507	(242)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Lê Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21,628,625,594	(2,775,089,256)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,944,353,005	7,559,627,019
03	- Các khoản dự phòng		3,789,886,768	863,420,400
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8,432,235)	(147,866,265)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13,339,552)	(49,600,215)
06	- Chi phí lãi vay		7,235,708,831	4,833,851,602
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40,576,802,411	10,284,343,285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27,259,367,793)	(18,976,327,338)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44,689,031,710)	23,017,326,311
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		68,132,747,012	(25,951,358,861)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,896,057,898)	(3,785,359,753)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,531,728,641)	(4,835,622,143)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,737,282,102)	(322,484,522)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		178,312,350	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(446,047,160)	(112,700,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,328,346,469	(20,682,183,021)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41,947,726,541)	(984,310,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	29,390,909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13,339,552	20,209,306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41,934,386,989)	(934,709,785)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		994,506,471,145	1,145,814,633,967
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(982,513,261,908)	(1,140,733,649,658)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,517,112,900)	(10,094,700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		476,096,337	5,070,889,609

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T đầu năm 2019 VND	6T đầu năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20,129,944,183)	(16,546,003,197)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28,460,379,060	22,406,612,375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	714,511
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8,330,434,877</u>	<u>5,861,323,689</u>

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất thép.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	77,237,529	1,473,542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,253,197,348	28,458,905,518
	<u><u>8,330,434,877</u></u>	<u><u>28,460,379,060</u></u>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	120,721,242,190	128,157,018,651
- Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	2,791,413,240	16,708,600,205
- Công ty TNHH Thép Trang Trung An	-	1,003,696,150
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	94,722,738	18,557,990
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	549,994,104	207,217,098
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	1,920,672,741	426,219,046
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5,838,499,783	7,844,721,044
- DNTN Thương mại và Gia công Mươi lợi	5,345,627,026	34,311,514
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	12,115,001,113	5,900,812,537
- CHIP MONG GROUP LTD	41,911,582,978	10,128,828,066
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	5,332,870,224	2,196,425,700
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	6,211,612,350	4,774,243,021
- Các khoản phải thu khách hàng khác	253,644,378	543,094,953
	<b>203,086,882,865</b>	<b>177,943,745,975</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> ( Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>122,641,914,931</b>	<b>128,583,237,697</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	142,995,600	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Việt	-	-	1,460,580,000	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	-	-	1,398,600,000	-
- Công ty CP Công nghệ và tự động Đức Phong	-	-	622,710,000	-
- Công ty TNHH XD - TM - Du lịch Hồng Ngọc Hà - CN Đà Nẵng	170,830,000	-	-	-
- Công ty CP Khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Sunrise	159,033,950	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Việt Thái	693,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH XNK TM Kỹ thuật Hoàng Tinh Thành	663,300,000	-	-	-
- Cty CP Cơ Khí Nam Việt	439,796,700	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	496,779,067	-	1,074,142,066	-
	<b>2,622,739,717</b>	<b>-</b>	<b>4,699,027,666</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	42,788,400	-	44,728,529	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1,859,876	-	1,389,087	-
Tạm ứng	750,901,944	-	277,862,819	-
Ký cược, ký quỹ	67,000,000	-	67,000,000	-
Phải thu khác	8,495,437	-	30,500,000	-
	<b>871,045,657</b>	-	<b>421,480,435</b>	-

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	133,643,540,254	-	122,412,739,247	-
Công cụ, dụng cụ	616,215,300	-	421,423,000	-
phế liệu thu hồi	2,021,039,688	-	-	-
Thành phẩm	76,540,178,531	-	48,779,741,063	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	5,564,831,504	-	2,082,870,257	-
	<b>218,385,805,277</b>	<b>-</b>	<b>173,696,773,567</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1,271,712,000	1,271,712,000
- Sửa chữa, cải tạo dàn con lăn	-	38,143,930
- Cụm máy nắn thẳng (2)	1,091,567,543	1,091,567,543
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà cặng tin	22,727,273	22,727,273
- Dự án cán cuộn (3)	-	3,082,908,535
	<b>2,386,006,816</b>	<b>5,507,059,281</b>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL  
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường  
Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	76,030,769,880	200,407,871,228	16,968,254,906	3,652,737,148	297,059,633,162				
- Mua trong kỳ	-	-	807,834,545	-	807,834,545				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3,727,793,226,00	18,869,693,945	-	-	-			22,597,487,171	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-			-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79,758,563,106</b>	<b>219,277,565,173</b>	<b>17,776,089,451</b>	<b>3,652,737,148</b>	<b>320,464,954,878</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	20,789,275,307	124,237,272,296	12,135,852,001	2,516,755,816	159,679,155,420				
- Khấu hao trong kỳ	1,785,053,169	5,421,569,602	477,467,898	177,948,306	7,862,038,975				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-			-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,574,328,476</b>	<b>129,658,841,898</b>	<b>12,613,319,899</b>	<b>2,694,704,122</b>	<b>167,541,194,395</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	55,241,494,573	76,170,598,932	4,832,402,905	1,135,981,332	137,380,477,742				
Tại ngày cuối kỳ	<b>57,184,234,630</b>	<b>89,618,723,275</b>	<b>5,162,769,552</b>	<b>958,033,026</b>	<b>152,923,760,483</b>				

## 9 2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 541.500.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 99.275.000 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 54.150.000 VND.



**10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 1.393.811.712 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 28.164.030 VND.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	12,712,883,700	12,712,883,700	19,302,911,360	19,302,911,360
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	90,486,335,688	90,486,335,688	12,157,975,334	12,157,975,334
- CN CTCP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN- XNPP Khí	5,289,297,210	5,289,297,210	4,312,367,522	4,312,367,522
Công ty CP Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	-	-	22,643,740,350	22,643,740,350
Công ty CP Thép An Hưng Tường	36,177,906,600	36,177,906,600	36,898,372,000	36,898,372,000
Công ty CP Đầu tư TM SMC	-	-	12,517,308,650	12,517,308,650
- Phải trả các đối tượng khác	14,242,902,819	14,242,902,819	9,420,274,140	9,420,274,140
	<u>158,909,326,017</u>	<u>158,909,326,017</u>	<u>117,252,949,356</u>	<u>117,252,949,356</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</b>				
	<u>94,113,086,554</u>	<u>94,113,086,554</u>	<u>14,917,005,176</u>	<u>14,917,005,176</u>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	311,545,920	-	-	311,545,920	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2,737,282,102	4,325,725,119	-	2,737,282,102	-	-	-	4,325,725,119
Thuế Thu nhập cá nhân	67,902,393	-	-	422,103,285	-	396,348,059	-	42,147,167	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2,970,400	-	-	4,089,300	-	1,118,900	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	4,000,000	-	4,000,000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235,159,100	-	-	-	-	-	-	235,159,100	-	-
	<b>306,031,893</b>		<b>3,048,828,022</b>	<b>4,755,917,704</b>		<b>3,450,294,981</b>		<b>277,306,267</b>		<b>4,325,725,119</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	296,019,810	296,019,810
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	307,913,239	212,961,308
Trích trước chi phí thương hiệu	1,103,980,190	-
Chi phí quảng cáo	1,861,000,000	-
	<b><u>3,568,913,239</u></b>	<b><u>508,981,118</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	107,938,967	114,271,588
- Bảo hiểm thất nghiệp	39,081,232	39,046,359
- Tạm ứng	13,457,794	85,417,619
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39,369,742	50,589,742
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	371,698,590
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	4,535,768
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	180,295,348	-
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	-
- Lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	55,772,710	-
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	906,161,170	587,487,147
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	828,987,860	355,746,613
	<b><u>2,171,064,823</u></b>	<b><u>1,608,793,426</u></b>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL  
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường  
 Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	241.092,283,112	241,092,283,112	985,705,997,136	981,091,505,872	245,706,774,376	245,706,774,376
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(2)</sup>	145,159,936,592	145,159,936,592	718,561,814,876	717,159,936,592	146,561,814,876	146,561,814,876
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	95,932,346,520	95,932,346,520	267,144,182,260	263,931,569,280	99,144,959,500	99,144,959,500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,843,512,071	2,843,512,071	1,206,000,000	1,421,756,036	2,627,756,035	2,627,756,035
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	2,843,512,071	2,843,512,071	1,206,000,000	1,421,756,036	2,627,756,035	2,627,756,035
	2,843,512,071	2,843,512,071	1,206,000,000	1,421,756,036	2,627,756,035	2,627,756,035
	<b>243,935,795,183</b>	<b>243,935,795,183</b>	<b>986,911,997,136</b>	<b>982,513,261,908</b>	<b>248,334,530,411</b>	<b>248,334,530,411</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	2,843,512,071	2,843,512,071	7,229,674,009	1,421,756,036	8,651,430,044	8,651,430,044
	<b>2,843,512,071</b>	<b>2,843,512,071</b>	<b>7,229,674,009</b>	<b>1,421,756,036</b>	<b>8,651,430,044</b>	<b>8,651,430,044</b>
Khoản nợ đến hạn trả	-	-	(1,206,000,000)	(1,421,756,036)	(2,627,756,035)	(2,627,756,035)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>						
					<b>6,023,674,009</b>	<b>6,023,674,009</b>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL  
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
 phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU  
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	-	-	(99,898,530)	1,146,563,861	38,081,850,372	(2,748,383,222)	171,753,889,474	(2,748,383,222)			
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,748,383,222)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(400,000,000)				(400,000,000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	34,933,467,150	168,605,506,252							
Số dư đầu năm nay	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	55,344,233,246	189,016,272,348							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	17,302,900,475	17,302,900,475							
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(11,500,000,000)	(11,500,000,000)							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(2,420,000,000)	(2,420,000,000)							
Hoàn nhập phần chia cổ tức 2018 còn dư	-	-	-	-	-	21,009,000	21,009,000							
Số dư cuối kỳ này	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	58,748,142,721	192,420,181,823							

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 27 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018	100	14,273,903,638
Chia cổ tức bằng tiền mặt (10% VDL)	80.57	11,500,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.95	2,420,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2018	2.48	353,903,638

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69.07	79,428,590,000	69.07	79,428,590,000
Các cổ đông khác	30.75	35,361,320,000	30.75	35,361,320,000
Cổ phiếu quỹ	0.18	210,090,000	0.18	210,090,000
	<u>100.00</u>	<u>115,000,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>115,000,000,000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6T đầu năm 2019 VND	6T đầu năm 2018 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115,000,000,000	115,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115,000,000,000	115,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21,009	21,009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,009	21,009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,478,991	11,478,991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,478,991	11,478,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,146,563,861	1,146,563,861
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<u>1,146,563,861</u>	<u>1,146,563,861</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	19,355.60	1,018,414.96

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	991,094,904,198	1,119,336,005,036
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	19,764,463,500	12,852,290,400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,000,000	165,000,000
Doanh thu gia công	9,040,984,389	3,081,230,300
	<u><b>1,019,960,352,087</b></u>	<u><b>1,135,434,525,736</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u><b>750,093,423,752</b></u>	<u><b>954,746,035,350</b></u>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9,709,417,789	5,877,929,262
	<u><b>9,709,417,789</b></u>	<u><b>5,877,929,262</b></u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	921,415,798,542	1,089,075,442,530
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	20,107,729,640	12,854,239,617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199,507,853	29,458,556
Giá vốn của hàng gia công	10,341,439,169	2,697,479,686
	<u><b>952,064,475,204</b></u>	<u><b>1,104,656,620,389</b></u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13,339,552	20,209,306
Lãi bán hàng trả chậm	58,906,190	267,508,590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	345,289,887	93,083,125
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	80,004	147,866,265
	<u><b>417,615,633</b></u>	<u><b>528,667,286</b></u>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	7,235,708,831	4,833,851,602
Lãi mua hàng trả chậm	116,203,651	105,089,825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	159,542,874	14,564,085
	<u><b>7,511,455,356</b></u>	<u><b>4,953,505,512</b></u>



**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,601,279	93,815,071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,941,672,810	3,690,989,538
Chi phí khác bằng tiền	6,785,970,156	5,195,508,396
	<u><b>11,819,244,245</b></u>	<u><b>8,980,313,005</b></u>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,762,154,811	1,516,075,633
Chi phí nhân công	8,010,273,522	6,241,931,709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,068,826,842	984,332,388
Thuế, phí, lệ phí	2,042,403,452	1,940,607,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,457,364,929	2,088,779,004
Chi phí khác bằng tiền	2,045,932,393	1,982,720,533
	<u><b>17,386,955,949</b></u>	<u><b>14,754,446,449</b></u>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	29,390,909
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	-	309,481,920
Thu nhập khác	178,312,350	145,659,510
	<u><b>178,312,350</b></u>	<u><b>484,532,339</b></u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,628,625,594	(2,775,089,256)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	21,628,625,594	(2,775,089,256)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>4,325,725,119</u></b>	<b><u>-</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2019	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,737,282,102	322,484,522
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2,737,282,102)	(322,484,522)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>4,325,725,119</u></b>	<b><u>-</u></b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17,302,900,475	(2,775,089,256)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17,302,900,475	(2,775,089,256)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11,478,991	11,478,991
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1,507</u></b>	<b><u>(242)</u></b>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	942,656,782,029	1,058,604,010,631
Chi phí nhân công	24,620,431,902	19,638,853,051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,944,353,005	7,559,627,019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,034,270,309	18,308,964,250
Chi phí khác bằng tiền	14,587,239,809	8,986,781,915
<b></b>	<b><u>1,014,843,077,054</u></b>	<b><u>1,113,098,236,866</u></b>

**29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>6T đầu năm 2019</u>	<u>6T đầu năm 2018</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	995,712,471,145	1,145,814,633,967
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	985,290,061,908	1,140,733,649,658
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6T đầu năm 2019 VND	6T đầu năm 2018 VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng hóa</b>			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	744,645,210,062	949,888,542,750
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	5,246,940,390	4,854,532,600
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	42,555,800	2,960,000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	98,717,500	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	60,000,000	-
<b>Doanh thu phạt lãi chậm trả</b>			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	58,906,190	267,508,590
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)</b>			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	67,170,430,800
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3,534,294,341	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	37,268,371,800	123,910,653,900
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	11,032,874,949	1,716,833,800
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	365,490,393,914	267,508,590
<b>Chi phí thuê văn phòng (có VAT)</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	61,200,000	59,400,000
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	58,906,190	45,031,490
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	60,058,335
<b>Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm VAT)</b>			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Na	Cùng Công ty mẹ	2,852,141,143	3,837,930,587
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1,920,672,741	426,219,046
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	120,721,242,190	128,157,018,651
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel		11,000,000	11,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam		-	409,351,910
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>			
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sad	Cùng Công ty mẹ	-	1,398,600,000
<b>Phải thu khác</b>			

- Công ty TNHH MTV Thép Miền	109,146,088	-
- Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty mẹ CTCP	-	18,000,000

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3,379,671,100	525,051,950
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	301,550,866	2,233,977,892
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	90,486,335,688	12,157,975,334
<b>Phải trả phí sử dụng thương hiệu</b>			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	587,487,147

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc



Lê Việt

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin  
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 142/NBS-TCHC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: [thepnhabe@nbsteel.vn](mailto:thepnhabe@nbsteel.vn)
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Việt – Tổng giám đốc, Người đại diện pháp luật của công ty
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2/2019 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.nbsteel.vn](http://www.nbsteel.vn)

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Việt